TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **12 /2017/DS-PT**
Ngày: 23- 8-2017
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: 1. Ông Đồng Phúc Tuấn

2. Ông Hà Quang Huy

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Ông Nông Văn Đổi - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2017/TLPT- DS ngày 29 tháng 6 năm 2017, về Tranh chấp quyền sử dụng đất

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2017/QĐPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Hoàng Văn Q. Có mặt

2. Bà Hoàng Thị T. Có mặt

Đều trú tại: thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Văn T; trú tại: thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Vi Thị H; trú tại: thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (Theo Giấy uỷ quyền nộp tại phiên toà ngày 23/8/2017)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Xuân Đ; trú tại: thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

- *Người làm chứng:* Không triệu tập

1. NLC1

2. NLC2

3. NLC3

4. NLC4

5. NLC5

6. NLC6

7. NLC7

8. NLC8

9. NLC9

10. NLC10

Đều trú tại: thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Hoàng Văn Q và Hoàng Thị T

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 11 năm 2016 của các nguyên đơn là ông Hoàng Văn Q, bà Hoàng Thị T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, các nguyên đơn trình bày:

Năm 1987 ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị T nhận chuyển nhượng của ông Chu Văn L khoảng 2000m^2 đất thuộc thửa số 68, Tờ bản đồ số 34 tại thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Việc chuyển nhượng được thể hiện bằng văn bản, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã. Từ năm 1987, sau khi nhận đất, ông bà đã xây nhà, sử dụng ổn định và hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Đến đầu năm 2000, bà Bế Thị T1 là mẹ vợ ông Q, mẹ ruột bà T có mượn đất của ông bà 216m^2 để ở, nhưng do bà T1 là mẹ của ông bà nên thời điểm mượn không có giấy tờ gì. Sau đó bà T1 muốn chiếm dụng đất, không trả nên xảy ra tranh chấp. Ngày 19/7/2000, UBND huyện N ra Quyết định số 177/2000/QĐ- UB về việc giải quyết tranh chấp đất đai với nội dung: bà T1 được quyền sử dụng đối với 216m^2 đất đã mượn của vợ chồng ông bà. Không đồng ý với quyết định 177 nêu trên, ông Q tiếp tục làm đơn khiếu nại gửi Uỷ ban nhân dân huyện N. Ngày 25 tháng 9 năm 2000, Uỷ ban nhân dân huyện N ra Quyết định số 232/2000/QĐ-UB về giải quyết khiếu nại của ông theo hướng giữ nguyên Quyết định số 177 ngày 19/7/2000. Năm 2006 bà T1 chết, ông Hoàng Văn T là con trai bà T1 tiếp tục chiếm dụng 216m^2 đất mà bà T1 mượn của vợ chồng ông bà. Năm 2015 ông Hoàng Văn T đã bán mảnh đất này cho ông Nguyễn Xuân Đ. Nay ông bà khởi kiện yêu cầu ông T phải trả lại 216m^2 đất và

yêu cầu Toà án xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 177/2000/Q Đ- UB, ngày 19/7/2000 về việc giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB, ngày 25/9/2017 về giải quyết khiếu nại của UBND huyện N.

Bị đơn ông Hoàng Văn T trình bày tại các lời khai ngày 29/3/2017: Ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị T khởi kiện yêu cầu ông trả lại 216m^2 đất tại thửa số 68, tờ bản đồ 34 tại thôn N, xã L, huyện N ông không nhất trí, vì diện tích đất đó do mẹ ông để lại cho ông theo di chúc. Nguồn gốc đất do bố, mẹ ông là ông Hoàng Văn C và bà Bế Thị T1 khai phá từ năm 1954-1955, được sử dụng liên tục làm nương và có dựng một căn nhà gỗ để sinh sống. Năm 1979 khi xảy ra chiến tranh biên giới, gia đình có chuyển đến khu đất khác cùng thôn sinh sống và có cho kho xăng dầu vật tư C mượn. Năm 1990 kho xăng dầu trả lại đất cho gia đình ông. Năm 1991 bố mẹ để lại đất này cho em gái ông là NLC4 làm nhà ở. Năm 1993 NLC4 vào Nam sinh sống nên mẹ ông lại vào dựng nhà ở. Năm 2006 mẹ ông mất thì ông sử dụng nhà và đất làm vườn trồng rau. Đầu năm 2015 ông dỡ nhà, xây tường bao, đổ đất bù lên cho cao bằng nền chợ. Đến tháng 10/2015 khi ông chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Xuân Đ thì xảy ra tranh chấp, do vậy thủ tục chuyển nhượng đất chưa xong. Đất tranh chấp hiện nay chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ trình bày: Gia đình ông có nhà liền kề với khu đất tranh chấp. Tháng 10/2015 ông có nhận chuyển nhượng khu đất 216m^2 với ông Hoàng Văn T, với giá 55.000.000đ và hai bên có viết giấy chuyển nhượng, có xác nhận của chính quyền địa phương. Khi biết việc chuyển nhượng mới phát sinh tranh chấp giữa bà T, ông Q với ông T nên chưa hoàn thiện được thủ tục chuyển nhượng. Ông không yêu cầu Toà án giải quyết việc chuyển nhượng đất giữa ông và ông T trong vụ án này.

Tại Bản án số 01/2017/DS-ST ngày 17/5/2017 của Toà án nhân dân huyện N đã căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 5 Điều 166, Điều 100; Điều 101; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai, quyết định:

- Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị T

- Ông Hoàng Văn T được quyền sử dụng 197,8m^2 đất thuộc thửa số 68, tờ Bản đồ 34 tại thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; có các cạnh tiếp giáp: phía Bắc giáp chợ L dài 9,51m; phía Nam giáp đất nhà NLC1 dài 9,68m; phía Tây giáp nhà ông Nguyễn Xuân Đ dài 23,6m; phía Đông giáp nhà ông Hoàng Văn Q dài 27,14m.

Ông Hoàng Văn T có trách nhiệm làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 tháng 5 năm 2017 các nguyên đơn ông Hoàng Văn Q, bà Hoàng Thị T kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 19 tháng 6 năm 2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn kháng nghị, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn Hoàng Văn Q, Hoàng Thị T có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của Uỷ ban nhân dân huyện N và công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp 197,8m^2 cho ông bà.

Bị đơn Hoàng Văn T và Người đại diện theo uỷ quyền bà Vi Thị H có ý kiến: Nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn yêu cầu huỷ án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất. Không đồng ý việc nguyên đơn yêu cầu được sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của Uỷ ban nhân dân huyện N đã được Toà án cấp sơ thẩm giải quyết. Việc giải quyết hai quyết định trên của Toà án cấp sơ thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính. Diện tích đất tranh chấp năm 2000 đã được giải quyết bằng hai quyết định trên. Trên cùng một diện tích đất tranh chấp năm 2000 ông Q đã được giải quyết, nay kiện ông T đối với diện tích đất đó là vụ việc không khác, đất tranh chấp thuộc di sản thừa kế của bà T1 bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn và một phần kháng cáo của nguyên đơn Hoàng Văn Q, Hoàng Thị T. Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. Giao hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung đối với Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của Uỷ ban nhân dân huyện N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn và tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát đề nghị Huỷ bản án sơ thẩm, đình chỉ yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai và giao hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung đối với Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 của Uỷ ban nhân dân huyện N.

Tại đơn khởi kiện ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị T yêu cầu ông Hoàng Văn T trả lại diện tích đất 216m^2 thuộc thửa số 68, tờ bản đồ số 34 và

yêu cầu xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 về việc giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 về việc giải quyết khiếu nại của Uỷ ban nhân dân huyện N. Tại phiên toà sơ thẩm ông Q, bà T không yêu cầu ông T trả lại 216m^2 đất mà yêu cầu trả lại 197,8m^2 đất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Bản đồ đo đạc năm 2010. Diện tích đất tranh chấp đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Căn cứ lời khai của các nguyên đơn thì năm 2000 xảy ra tranh chấp giữa ông Hoàng Văn Q và bà Bế Thị T1 đối với thửa đất có diện tích 216m^2, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Uỷ ban nhân dân huyện N giải quyết tại Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 177/2000 QĐ-UB ngày 19/7/2000 và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 công nhận bà Bế Thị T1 được quyền sử dụng 216m^2 đất tranh chấp. Diện tích đất 197,8m^2 nay yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp với ông Hoàng Văn T chính là diện tích đất công nhận cho bà T1 năm 2000, không thay đổi về ranh giới. Bị đơn, người làm chứng và tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/02/2017 của TAND huyện N, các biên bản xác minh đều xác định thửa đất 216m^2 và thửa đất có tranh chấp 197,8m^2 là một, thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ 34. Về diện tích có chênh lệch, nhưng ranh giới thửa đất không thay đổi. Về quá trình sử dụng, các đương sự đều thừa nhận bà Bế Thị T1 tiếp tục sử dụng đất từ khi có Quyết định giải quyết tranh chấp đến năm 2006 bà T1 chết thì con trai là Hoàng Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng theo giấy thừa kế mà chưa được cấp giấy chứng nhận sang tên Hoàng Văn T. Do vậy, có căn cứ xác định vụ việc yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai của ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị T đối với ông Hoàng Văn T Toà án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết ngày 12 tháng 12 năm 2016 không khác vụ việc tranh chấp giữa ông Hoàng Văn Q với bà Bế Thị T1 năm 2000.

Điểm a khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993 quy định:

"2- Các tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không có giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì do Uỷ ban nhân dân giải quyết theo quy định sau đây:

a) Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giải quyết các tranh chấp giữa cá nhân, hộ gia đình với nhau, giữa cá nhân, hộ gia đình với tổ chức, giữa tổ chức với tổ chức nếu các tổ chức đó thuộc quyền quản lý của mình;

Đối chiếu với quy định trên thì năm 2000 Uỷ ban nhân dân huyện N giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Hoàng Văn Q và hộ bà Bế Thị T1 là đúng thẩm quyền.

Điều 39 Luật Đất đai 1993 quy định:

"Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo

hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án theo quy định của pháp luật; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

Theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định tranh chấp đất đai mà các đương sự không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp đất đai là *khởi kiện tại Toà án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự* hoặc *lựa chọn giải quyết tranh chấp tại UBND cấp có thẩm quyền, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.*

Ông Q và bà T đều thừa nhận, sau khi có hai quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và khiếu nại thì ông Q không khiếu nại tiếp đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo. Tại văn bản số 430a/UBND-TNMT ngày 16/5/2017 của Uỷ ban nhân dân huyện N xác định: "*Sau khi có Quyết định giải quyết khiếu nại cả hai hộ đều không có đơn khiếu nại Quyết định số 232/2000-QĐ/UB ngày 25/9/2000 của UBND huyện N, căn cứ Điều 9 Luật khiếu nại năm 2011 thì thời hiệu khiếu nại đã hết".* Tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm ông Q khai năm 2000, sau khi có hai quyết định của Uỷ ban nhân dân huyện N nêu trên thì có đơn khởi kiện đến Toà án nhân dân huyện N và từ năm 2000 đến nay không được giải quyết đơn khởi kiện đó, tuy nhiên ông Q không cung cấp được tài liệu để chứng minh.

Đối chiếu với quy định tại Điều 39 Luật Đất đai 1993 và khoản 2, 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 thấy diện tích đất tranh chấp ông Hoàng Văn Q đã được Uỷ ban nhân dân huyện N giải quyết bằng Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 về việc giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 về việc giải quyết khiếu nại của Uỷ ban nhân dân huyện N và vụ việc không thuộc trường hợp khởi kiện lại, do vậy, nay ông Hoàng Văn Q, bà Hoàng Thị T khởi kiện tranh chấp đất đai đối với ông Hoàng Văn T không thuộc trường hợp được thụ lý vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự, mà thuộc trường hợp phải trả lại đơn do "*Sự việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền"* quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc tranh chấp đất đai là có căn cứ. Xét thấy cần căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311, điểm g khoản 1 Điều 217, điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự huỷ bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu giải quyết tranh chấp 197,8m^2 đất tại thôn N, xã L, huyện N, thỉnh Bắc Kạn thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ 34.

[2] Đối với yêu cầu xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 về việc giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 về việc giải quyết khiếu nại của Uỷ ban nhân dân huyện N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm đồng nguyên đơn ông Hoàng Văn Q, bà Hoàng Thị T yêu cầu xem xét tính hợp pháp của hai quyết định trên và nhận thức theo Bản án sơ thẩm thì đã giải quyết đối với hai quyết định này. Bị đơn cũng xác định bản án sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp của hai quyết định trên. Thẩm phán Chủ toạ phiên toà sơ thẩm cũng xác định đã xem xét tính hợp pháp của hai quyết định thể hiện ở phần quyết định của bản án: "*Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị T"*. Như vậy, có căn cứ xác định cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết đối với hai quyết định trên của Uỷ ban nhân dân huyện N.

Như đã nhận định ở phần [1], việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất theo thủ tục tố tụng dân sự thuộc trường hợp phải trả lại đơn. Do xem xét giải quyết hai quyết định của Uỷ ban nhân dân huyện N theo thủ tục tố tụng dân sự nên chưa xem xét về thời hiệu khởi kiện đối với hai quyết định, chưa xác định rõ yêu cầu của người khởi kiện đối với hai quyết định, chưa đưa Uỷ ban nhân dân huyện N vào tham gia tố tụng và giải quyết chưa đúng thẩm quyền theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như Điều 32 Luật tố tụng hành chính. Do vậy, Viện kiểm sát đề nghị huỷ bản án sơ thẩm đối với yêu cầu xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 về việc giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 về việc giải quyết khiếu nại của Uỷ ban nhân dân huyện N và giao hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện N giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đối với yêu cầu xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 về việc giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 về việc giải quyết khiếu nại của Uỷ ban nhân dân huyện N.

Từ phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 218, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Nguyên đơn ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Nguyên đơn kháng cáo Hoàng Văn Q và Hoàng Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3,4 Điều 308, Điều 310, Điều 311, điểm g khoản 1 Điều 217, điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Huỷ Bản án sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện N xét xử vụ án Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa:

nguyên đơn: Hoàng Văn Q và Hoàng Thị T với bị đơn: Hoàng Văn T và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất.

- Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện N giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đối với yêu cầu xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 177/2000/QĐ-UB ngày 19/7/2000 về việc giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số 232/2000/QĐ-UB ngày 25/9/2000 về việc giải quyết khiếu nại của Uỷ ban nhân dân huyện N.

Về án phí: khoản 3 Điều 218, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội

Nguyên đơn ông Hoàng Văn Q và bà Hoàng Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 07970 ngày 07/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Nguyên đơn kháng cáo Hoàng Văn Q và Hoàng Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 07993 ngày 22/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- TAND huyện N;
- VKSND tỉnh BK;
- THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hoa